

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		868.540.230.099	746.547.910.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.895.269.365	36.817.768.181
1. Tiền	111		24.895.269.365	36.817.768.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		277.152.370.000	229.080.370.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	277.152.370.000	229.080.370.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.975.816.194	296.286.717.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	275.900.053.183	244.535.226.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.463.845.327	41.512.960.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	13.637.874.555	11.136.835.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(4.025.956.871)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	217.303.513.046	143.721.633.981
1. Hàng tồn kho	141		220.177.787.500	146.595.908.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		43.213.261.494	40.641.420.496
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	4.239.773.036	1.836.484.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		38.973.488.458	38.804.935.792
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		834.819.128.073	805.205.140.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.922.180.865	51.173.593.959
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	15.922.180.865	14.486.118.590
II. Tài sản cố định	220		689.587.506.600	232.253.547.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	592.732.693.941	162.031.564.686
- Nguyên giá	222		655.583.531.641	212.962.748.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.850.837.700)	(50.931.184.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	88.682.493.259	61.465.926.456
- Nguyên giá	225		94.919.257.772	64.264.191.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.236.764.513)	(2.798.265.180)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.172.319.400	8.756.056.500
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.502.422.600)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		61.608.134.674	507.581.461.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	61.608.134.674	507.581.461.560

IV. Tài sản dài hạn khác	270		67.701.305.934	14.196.537.440
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	59.865.156.920	5.766.937.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.500.278.120	1.389.742.954
3. Lợi thế thương mại	279	V.9	6.335.870.894	7.039.856.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.703.359.358.172	1.551.753.050.673
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.052.109.959.262	933.524.417.557
I. Nợ ngắn hạn	310		576.506.108.643	674.408.429.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	239.917.700.422	358.146.707.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	11.155.676.993	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	3.842.279.798	9.178.918.450
4. Phải trả người lao động	315		7.480.536.957	7.799.175.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	21.294.575.161	74.014.009.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	6.522.659.114	6.261.445.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	286.292.680.198	210.187.825.831
II. Nợ dài hạn	330		475.603.850.619	259.115.988.195
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	461.808.014.858	244.244.723.098
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	13.795.835.761	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	651.249.398.910	618.228.633.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Thặng dư vốn	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		99.999.540.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.116.625.679	115.225.431.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.225.891.123	76.893.904.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32.890.734.556	38.331.526.951
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.355.503.231	3.225.471.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.703.359.358.172	1.551.753.050.673

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2026	Quý II.2025	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ nay (01/01/2026 – 30/06/2026)	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 – 30/06/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	270.181.470.993	433.203.897.480	437.884.270.175	1.093.661.148.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		270.181.470.993	433.203.897.480	437.884.270.175	1.093.661.148.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193.870.110.043	402.297.371.583	331.891.690.084	1.034.789.380.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		76.311.360.950	30.906.525.897	105.992.580.091	58.871.767.473
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.929.054.314	303.878.155	13.221.571.888	557.086.083
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	15.831.612.346	7.516.377.786	22.345.361.679	11.866.492.080
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		14.940.616.661	5.031.903.598	20.180.325.287	8.261.878.428
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.966.911.611	6.613.942.254	16.423.035.516	10.442.462.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.665.461.678	9.274.321.709	40.593.226.931	17.596.744.329
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.776.429.629	7.808.555.031	39.852.527.853	19.523.154.359
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.020.058.820	415.505.854	2.604.882.721	1.298.452.382
13. Chi phí khác	32	VI.8	40.883.534	86.872.589	2.035.295.823	1.412.930.333
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		979.175.286	328.633.265	569.586.898	(114.477.951)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.755.604.915	8.137.188.296	40.422.114.751	19.408.676.408
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.854.590.661	1.785.809.778	7.511.884.126	3.805.466.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(122.776.552)	12.241.383	(110.535.169)	24.482.763
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.023.790.806	6.339.137.136	33.020.765.794	15.578.726.739
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.028.768.474	6.333.950.762	32.890.734.556	15.574.918.486
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.977.668)	5.186.374	130.031.238	3.808.253

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung

Trần Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 30/06/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 30/06/2025)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.422.114.751	19.408.676.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.645.875.622	8.189.144.137
- Các khoản dự phòng	03		2.052.222.581	(149.470.012)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.107.060.896)	2.436.376.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.381.566.106)	(307.394.648)
- Chi phí đi vay	06		20.180.325.287	8.261.878.428
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.811.911.239	37.839.211.245
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.976.341.732	(173.538.412.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.581.879.065)	8.385.263.830
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.247.804.350	206.976.154.970
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(56.501.507.312)	(1.901.904.675)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.803.476.204)	(8.471.068.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.743.785.182)	(7.177.801.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.594.448.102)	62.111.443.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(229.599.921.679)	(112.972.344.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		629.508.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.278.000.000)	(88.404.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.206.000.000	49.106.496.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.575.119.028	875.855.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.467.294.651)	(131.394.489.138)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		472.979.467.574	243.078.503.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.015.400.728)	(138.332.706.618)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.889.287.012)	(1.503.193.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		264.074.779.834	103.242.603.789
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.987.105.259)	33.959.557.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	36.817.768.181	38.578.300.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.606.443	1.757.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.895.269.365	72.539.615.232

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC hợp nhất Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý II của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Cấu trúc Công ty**:

Công ty con cấp 1:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,90%	99,90%	99,90%

Công ty con cấp 2:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*)(**)(****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần

lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

3. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Trà Kha phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Châu Đức phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến tháng 10 năm 2058.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

22. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	5.395.795.957	6.341.454.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.499.473.408	30.476.313.422
Cộng	24.895.269.365	36.817.768.181

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	167.152.370.000	167.152.370.000	155.080.370.000	155.080.370.000
Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	277.152.370.000	277.152.370.000	229.080.370.000	229.080.370.000

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

- + Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 39.500.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 16.431.370.000 VNĐ.
- + Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 15.025.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 14.215.000.000 VNĐ.

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>168.954.129.724</i>	<i>173.544.815.958</i>
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	146.231.412	112.569.429
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.107.196.900	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	569.449.052	1.083.394.268
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	753.456.192	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	5.368.808.727	4.971.229.740
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	327.141.211	485.051.317
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.961.904.214	3.354.076.485
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	1.447.960.482	2.864.115.686
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	873.473.152	98.805.023.341
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	32.681.526.704	728.748.843
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	4.846.673.664	10.841.263.665
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	84.699.481.253	10.765.667.792
Công ty TNHH Tây An Khánh	9.412.883.471	24.513.342.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	5.040.044.540	2.831.911.008
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	2.428.480.120	1.209.225.080
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	11.249.811.342	4.335.359.556
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	6.181.288	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>106.945.923.459</i>	<i>70.990.410.356</i>
Hayden Industrial Products	31.608.460.778	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	33.797.918.450	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Trường Lộc	12.225.549.460	-
Công ty TNHH Thương mại HTP Hà Nội	9.907.019.100	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	10.719.750.833
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	2.884.896.399	11.386.197.902
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	5.974.144.597	8.021.884.967
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Các khách hàng khác	5.035.076.274	4.412.575.954
Cộng	<u>275.900.053.183</u>	<u>244.535.226.314</u>

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	36.687.475.369
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	32.061.786.553
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	-	4.625.688.816
Cộng	-	36.687.475.369

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	20.463.845.327	41.512.960.192
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	6.632.640.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	2.985.682.574	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Thủy Siêu	2.041.948.404	-
Công ty TNHH Deutsch Ones	1.277.370.000	95.580.000
Các nhà cung cấp khác	14.158.844.349	13.291.625.889
Cộng	20.463.845.327	41.512.960.192

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, ký quỹ	185.319.500	-	77.000.000	-
Tạm ứng	323.917.999	-	373.611.379	-
Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính	6.086.411.182	-	4.358.443.815	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Khoản trả trước thuê tài chính	-	-	4.073.190.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.799.382.395	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	242.843.479	-	261.655.351	-
Cộng	13.637.874.555	-	11.136.835.862	-

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	15.922.180.865	-	14.486.118.590	-
Cầm cố, ký quỹ	15.922.180.865	-	14.486.118.590	-
Cộng	15.922.180.865	-	14.486.118.590	-

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 12.453.090.000 VNĐ.

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam: 586.000.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 2.883.090.865 VNĐ.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập trong kỳ	(3.127.651.917)	-	(3.127.651.917)
Số cuối kỳ	(4.025.956.871)	-	(4.025.956.871)

7. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	125.024.453.421	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	18.311.264.210	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.257.127.662	-	50.970.351.245	-
Sản phẩm	15.696.171.644	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	6.888.770.563	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	220.177.787.500	(2.874.274.454)	146.595.908.435	(2.874.274.454)

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ dụng cụ	941.430.393	1.059.888.785
Chi phí bảo hiểm	374.286.922	236.002.977
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	1.704.017.486	186.801.355
Chi phí thuê văn phòng	49.521.545	90.137.706
Chi phí khác	1.170.516.690	263.653.881
Cộng	4.239.773.036	1.836.484.704

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	43.548.233.287	2.074.077.222
Công cụ dụng cụ	433.682.226	521.986.706
Chi phí thi công văn phòng	509.027.477	902.788.912
Chi phí sửa chữa	2.672.375.737	1.984.890.120
Chi phí chờ phân bổ dài hạn Nhà máy Hồ Chí Minh	11.965.873.040	-
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	735.965.153	283.194.977
Cộng	59.865.156.920	5.766.937.937

9. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	8.447.827.859	(1.407.971.310)	7.039.856.549
Trong kỳ	-	(703.985.655)	(703.985.655)
Số cuối kỳ	8.447.827.859	(2.111.956.965)	6.335.870.894

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	149.292.101.248	6.932.757.607	1.021.225.455	212.962.748.852
Tăng trong kỳ	184.456.958.134	253.145.276.578	5.062.444.347	793.703.730	443.458.382.789
Thanh lý trong kỳ	-	(837.600.000)	-	-	(837.600.000)
Số cuối kỳ	240.173.622.676	401.599.777.826	11.995.201.954	1.814.929.185	655.583.531.641
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	246.548.182	711.383.182
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	39.303.221.413	3.089.365.600	381.645.608	50.931.184.166
Khấu hao trong kỳ	2.111.570.007	9.174.682.603	538.822.153	94.578.771	11.919.653.534
Số cuối kỳ	10.268.521.552	48.477.904.016	3.628.187.753	476.224.379	62.850.837.700
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	109.988.879.835	3.843.392.007	639.579.847	162.031.564.686
Số cuối kỳ	229.905.101.124	353.121.873.810	8.367.014.201	1.338.704.806	592.732.693.941

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 145.697.762.317 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	62.120.513.870	2.143.677.766	64.264.191.636
Tăng trong kỳ	25.626.277.684	5.028.788.452	30.655.066.136
Số cuối kỳ	87.746.791.554	7.172.466.218	94.919.257.772
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.306.022.763	492.242.417	2.798.265.180
Khấu hao trong kỳ	3.333.732.907	104.766.426	3.438.499.333
Số cuối kỳ	5.639.755.670	597.008.843	6.236.764.513
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	59.814.491.107	1.651.435.349	61.465.926.456
Số cuối kỳ	82.107.035.884	6.575.457.375	88.682.493.259

12. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(583.737.100)	(583.737.100)
Số cuối kỳ	11.674.742.000	(3.502.422.600)	8.172.319.400

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định ⁽¹⁾	-	2.691.299.000	(960.600.000)	-	1.730.699.000
Xây dựng cơ bản dở dang	507.581.461.560	46.485.439.000	(439.807.297.898)	(54.382.166.988)	59.877.435.674
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" ⁽²⁾	498.387.243.492	43.870.111.355	(433.931.251.144)	(54.382.166.988)	53.943.936.715
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Trang Trại Xanh 2 và trang trại Bắc An Khánh ⁽³⁾	9.194.218.068	2.615.327.645	(5.876.046.754)	-	5.933.498.959
Cộng	507.581.461.560	49.176.738.000	(440.767.897.898)	(54.382.166.988)	61.608.134.674

⁽¹⁾ Là chi phí mua máy chần thủy lực CNC cho nhà máy Cà Mau và chi phí tư vấn triển khai giải pháp PDM theo hợp đồng số 007.01.26/HĐDV/SSPACE-SIBA.

⁽²⁾ Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025.

⁽³⁾ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2026 là chi phí xây dựng dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà công suất 800Kwp của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu tại trang trại Bắc An Khánh tại địa chỉ Ấp 4, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>131.123.318</i>	<i>111.970.215</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	111.970.215
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	131.123.318	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>239.786.577.104</i>	<i>358.034.737.293</i>
Savagnini Italia S.P.A	6.011.615.989	145.382.719.069
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	-	5.137.817.568
Jiangsu Huali	-	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	3.723.216.666	29.089.637.057
Kunlong International	9.930.560.340	6.653.305.729
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	4.465.306.006	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	265.736.709	12.974.448.037
Công ty TNHH Một Thành Viên Kha Hoàng Minh	14.687.327.042	3.191.158.039
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	51.508.697.241	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phan Vũ	16.305.596.339	-
Công ty Cổ phần Systeel Vina	10.637.222.165	-
Công ty TNHH Minh Lan	17.824.787.003	10.989.416.817
Các nhà cung cấp khác	104.426.511.604	91.199.920.644
Cộng	239.917.700.422	358.146.707.508

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>2.587.224.242</i>	<i>257.118.764</i>
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	427.413.164	257.118.764
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	2.159.811.078	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>8.568.452.751</i>	<i>8.563.228.780</i>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	482.722.951	477.498.980
Cộng	11.155.676.993	8.820.347.544

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.356.590.272	(1.356.590.272)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	992.154	(992.154)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.932.370.946	-	7.511.884.126	(12.743.785.182)	3.700.469.890	-
Thuế thu nhập cá nhân	246.547.504	-	454.813.888	(559.551.484)	141.809.908	-
Các loại thuế khác	-	-	3.830.632.695	(3.830.632.695)	-	-
Cộng	9.178.918.450	-	13.154.913.135	(18.491.551.787)	3.842.279.798	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	10%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2027) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả lãi vay	1.068.993.303	692.144.220
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	20.225.581.858	73.321.865.177
Cộng	21.294.575.161	74.014.009.397

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>163.066.276</i>	<i>3.309.336</i>
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam – Thu hộ	160.738.876	-
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình – Thu hộ	2.327.400	3.309.336
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>6.359.592.838</i>	<i>6.258.135.978</i>
Bảo hiểm xã hội	608.543.230	4.557.105
Bảo hiểm y tế	107.272.890	675.000
Bảo hiểm thất nghiệp	47.726.920	357.420
Kinh phí công đoàn	57.256.397	128.119.199
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	5.512.858.401
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	584.833.853
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25.935.000	26.735.000
Cộng	6.522.659.114	6.261.445.314

19. Vay và nợ thuế tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	286.292.680.198	286.292.680.198	210.187.825.831	210.187.825.831
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.129.457.722	251.129.457.722	180.668.360.786	180.668.360.786
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽¹⁾	134.144.547.505	134.144.547.505	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽²⁾	49.945.533.208	49.945.533.208	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽³⁾	34.997.308.391	34.997.308.391	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁴⁾	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁵⁾	-	-	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 ⁽⁶⁾	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁷⁾	28.246.462.750	28.246.462.750	-	-

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	22.719.931.244	22.719.931.244	21.951.434.717	21.951.434.717
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -				
Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -				
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	555.464.000	555.464.000	555.464.000	555.464.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh				
- Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	1.909.163.244	1.909.163.244	1.140.666.717	1.140.666.717
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	12.443.291.232	12.443.291.232	7.568.030.328	7.568.030.328
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	9.058.743.336	9.058.743.336	5.819.953.812	5.819.953.812
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công				
Thương Việt Nam – Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần	957.807.408	957.807.408	871.200.000	871.200.000
Năng lượng sạch Siba Cư Jút				
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	2.255.290.884	2.255.290.884	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	286.292.680.198	286.292.680.198	210.187.825.831	210.187.825.831

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1230/2026/6965706/HĐTD ngày 02/06/2026. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2041/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2027. Mục đích sử dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VNĐ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 15.188.000.000 VNĐ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 15.025.000.000 VNĐ.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL4649505 ngày 17/06/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời gian 12 tháng đến ngày 17/06/2027. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 1.321.000.000 VNĐ.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 1.540.000.000 VNĐ.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 14.215.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam					
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	105.462.315.595	155.447.900.549	-	(126.765.668.639)	134.144.547.505
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	49.048.895.063	49.945.533.208	-	(49.048.895.063)	49.945.533.208
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	19.518.495.094	22.615.069.431	-	(7.136.256.134)	34.997.308.391
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	793.775.376	3.640.319.619	-	(4.434.094.995)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	28.246.462.750	-	-	28.246.462.750

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất quý II.2026 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	-	10.127.652.000	(10.127.652.000)	20.255.304.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	1.140.666.717	-	1.148.718.766	(380.222.239)	1.909.163.244
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	-	277.732.000	(277.732.000)	555.464.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	5.819.953.812	-	6.958.463.811	(3.719.674.287)	9.058.743.336
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	871.200.000	-	551.076.544	(464.469.136)	957.807.408
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	705.426.912	-	2.169.282.759	(619.418.787)	2.255.290.884
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	-	85.724.802	(85.724.802)	171.449.604
Cộng	210.187.825.831	263.690.891.425	21.318.650.682	(208.904.687.740)	286.292.680.198

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽¹⁾	461.808.014.858	461.808.014.858	244.244.723.098	244.244.723.098
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽²⁾	404.194.586.604	404.194.586.604	206.460.113.221	206.460.113.221
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu ⁽³⁾	386.814.233.759	386.814.233.759	180.000.000.000	180.000.000.000
	5.226.671.755	5.226.671.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu ⁽⁴⁾	10.070.735.090	10.070.735.090	8.745.111.466	8.745.111.466
Nợ thuê tài chính				
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu ⁽⁵⁾	2.082.946.000	2.082.946.000	2.360.678.000	2.360.678.000
	57.613.428.254	57.613.428.254	37.784.609.877	37.784.609.877
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu ⁽⁵⁾	46.267.820.217	46.267.820.217	30.554.757.409	30.554.757.409
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ⁽⁶⁾	5.188.123.456	5.188.123.456	5.154.366.147	5.154.366.147
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁷⁾	6.071.759.799	6.071.759.799	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁸⁾	85.724.782	85.724.782	171.449.584	171.449.584
Cộng	461.808.014.858	461.808.014.858	244.244.723.098	244.244.723.098

- (1) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án: "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/06/2026 là 39.500.000.000 VNĐ.
- (2) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "'Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:
- + Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.
 - + Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.
- (3) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2025/VMECO/HDTD ngày 23/06/2025 tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 35.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án lắp đặt hệ thống điện mái với công suất mỗi dự án là 800KWp. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tối thiểu 10% tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm. Giá trị các hợp đồng tiền gửi tại thời điểm 30/06/2026 là 1.243.370.000 đồng.
- (4) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL_VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(5) Là khoản nợ thuế tài chính ba bên giữa Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 1,6MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 19.412.591.307 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.329.416 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1: Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.709.620.731 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.735.246 VNĐ. Lãi suất thuê là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00154-000 ngày 12/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh: Ấp 4, xã Tân Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày

24/03/2026, giá trị thuế 9.018.119.040 VNĐ. Lãi suất thuế là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00157-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng: Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuế 8.875.567.649 VNĐ. Lãi suất thuế là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00158-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu: Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuế 8.851.029.930 VNĐ. Lãi suất thuế là 8,43%, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(6) Là khoản nợ thuế tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 87/2025/CN.MN-CTTC ngày 11/11/2025 cho Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà trang trại Cự Jút 1 với công suất 634,68 kWp và trang trại Cự Jút 2 với công suất 501,84 kWp tại địa chỉ Thôn Ba Tàng, xã Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 13/11/2025, giá trị thuế 6.683.000.000 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,5%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(7) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuế 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuế 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuế 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00082-000 ngày 19/05/2026 cho tài sản: Máy hàn điểm nhãn hiệu NVD, Model: DB-130W, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc và Máy ép ốc vít thủy lực, nhãn hiệu Haeger, Model: 618Pro, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 910.816.233 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00083-000 ngày 20/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải thùng mui bạt nhãn hiệu Hino, Model FL8JW8A-XHV/TRUONGLONG-MB01C, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 2.144.386.628 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00084-000 ngày 15/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải Hino, Model FL8JW8A-XHV/TKI-TC2036 có gắn cầu DONGYANG SS2036, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 3.281.802.960 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(8) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Bản thuyết minh BCTC hợp nhất quý II.2026 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	180.000.000.000	206.814.233.759	-	-	386.814.233.759
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	15.354.323.755	-	-	(10.127.652.000)	5.226.671.755
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	8.745.111.466	2.474.342.390	-	(1.148.718.766)	10.070.735.090
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	2.360.678.000	-	-	(277.732.000)	2.082.946.000
Nợ thuê tài chính					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	30.554.757.409	22.671.526.619	-	(6.958.463.811)	46.267.820.217
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	5.154.366.147	584.833.853	-	(551.076.544)	5.188.123.456
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	1.904.036.737	6.337.005.821	-	(2.169.282.759)	6.071.759.799
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.584	-	-	(85.724.802)	85.724.782
Cộng	244.244.723.098	238.881.942.442	-	(21.318.650.682)	461.808.014.858

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	(91.494.259)	(983.935.077)	13.795.835.761
Cộng	14.871.265.097	(91.494.259)	(983.935.077)	13.795.835.761

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	38.331.526.951	272.718.866	38.604.245.817
Số dư cuối năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	-	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	99.999.540.000	(99.999.540.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.890.734.556	130.031.238	33.020.765.794
Số dư cuối kỳ	599.999.170.000	(221.900.000)	99.999.540.000	48.116.625.679	3.355.503.231	651.249.398.910

Chi tiết vốn góp và vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	267.457.200.000	44,58%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	27.785.400.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	304.756.570.000	50,79%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	599.999.170.000	100%	499.999.630.000	100%

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-SBG ngày 24/4/2026; Nghị quyết Hội đồng quản trị 2705/NQ-HĐQT ngày 27/05/2026 về việc Thông qua triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì công ty đã triển khai Phương án phát hành theo tỷ lệ 100:20 (Mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền, 100 quyền sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Công văn số 4948/UBCK-QLCB ngày 03/6/2026 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) về việc tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của SBG; Nghị quyết 0607-01/2026/NQ-HĐQT ngày 06/07/2026 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó công ty hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng hành tăng thêm 9.999.954 cổ phiếu vào ngày 26/06/2026. Vào ngày 17/7/2026, Công ty nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài Chính TpHCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 599.999.170.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Doanh thu bán hàng hóa	-	814.673.410.100
Doanh thu cơ khí xây lắp	427.448.499.038	269.474.666.510
Doanh thu thương mại, cung cấp dịch vụ	842.927.322	7.466.535.906
Doanh thu bán điện	9.592.843.815	2.046.535.896
Cộng	437.884.270.175	1.093.661.148.412

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	808.317.838.370
Giá vốn cơ khí xây lắp	326.529.340.542	221.788.814.552
Giá vốn thương mại, cung cấp dịch vụ	1.697.381.699	3.742.783.113
Giá vốn bán điện	3.664.967.843	939.944.904
Cộng	331.891.690.084	1.034.789.380.939

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Lãi tiền gửi, ký quỹ	3.617.401.722	307.394.648
Lãi cho vay	3.764.164.384	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.732.944.886	249.691.435
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	3.107.060.896	-
Cộng	13.221.571.888	557.086.083

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí lãi vay	20.180.325.287	8.261.878.428
Lãi trả chậm	11.400.563	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.153.635.829	1.168.236.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.436.376.932
Cộng	22.345.361.679	11.866.492.080

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí cho nhân viên	9.479.096.994	6.250.873.732
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	498.101.809	175.810.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.312.036	186.916.507
Chi phí bảo hành	430.411.764	2.400.331.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.702.678.172	1.285.431.440
Các chi phí khác	137.434.741	143.098.501
Cộng	16.423.035.516	10.442.462.788

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí cho nhân viên	8.402.656.740	7.585.232.392
Chi phí đồ dùng văn phòng	658.941.401	200.374.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.948.547	784.817.780
Thuế, phí và lệ phí	369.899.688	11.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	3.127.651.917	-
Lợi thế thương mại phân bổ	703.985.655	703.985.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.353.394.811	6.755.925.802
Các chi phí khác	15.079.748.172	1.555.408.151
Cộng	40.593.226.931	17.596.744.329

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	3.636.364
Phạt vi phạm hợp đồng	1.577.118.556	1.253.628.356
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	983.935.077	-
Chiết khấu	40.071.583	9.801.770
Xử lý công nợ	-	2.858.844
Thu nhập khác	3.757.505	28.527.048
Cộng	2.604.882.721	1.298.452.382

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Phạt theo hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp	1.988.296.007	-
Chi phí khác	46.999.816	92.964.005
Cộng	2.035.295.823	1.412.930.333

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 30.06.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.422.114.751
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	2.547.605.783
Thu nhập tính thuế	42.969.720.534
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	3.052.726.807
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	35.789.994.198
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	4.126.999.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.859.732.273
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	(4.159.262.383)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	3.811.414.236
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	7.511.884.126

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 30.06.2026
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	784.495.825
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	921.128.242
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	515.353.536
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	486.686.016
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	6.155.568.721
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	106.246.929.988
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	241.193.198.913
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	166.861.125.978
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	182.685.110
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	51.561.792
Phải trả tiền chi hộ	558.998.350
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	398.259.474

	Từ 01.01.2026
	Tới 30.06.2026
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	910.458.374
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	302.630.645
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.040.777
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.693.195.981
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	203.049.504
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.994.720
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	19.375.776.977
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	19.472.752.633
Phải trả tiền chi hộ	11.051.100
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả tiền chi hộ	12.033.036
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.910.106
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.106.301.781
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.100.891.782
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.970.215
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	983.184.552
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	730.903.656
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.968.232.749
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.570.653.762
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.181.288
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.242.607.132
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.473.600
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.647.262.720
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.358.499.750

Từ 01.01.2026

Tới 30.06.2026

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.219.255.040

Công ty TNHH Tây An Khánh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

17.349.291.928

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

32.449.750.457

Công ty Cổ phần Lương thực A An

Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ

43.270.400

Trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ

43.270.400

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

